

Số: 25 /2025/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 18 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 26/TTr-SoTC ngày 03 tháng 3 năm 2025 và Văn bản số 382/STC-GCS&DN ngày 14 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quyết định này quy định về Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2025 làm cơ sở để cơ quan thuế tính thuế tài nguyên cho các tổ chức và cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Các nội dung không được quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính); Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) và các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Người nộp thuế tài nguyên, cơ quan thuế và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2025

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2025 theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đối với các loại tài nguyên khi có phát sinh nhưng chưa được quy định trong Bảng giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định này thì áp dụng theo mức giá tính thuế tối đa của loại tài nguyên được ban hành tại Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc xây dựng Quyết định điều chỉnh, bổ sung bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh theo quy

định tại Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Thông tư số 41/2024/TT-BTC).

2. Chi cục Thuế khu vực XV hướng dẫn người nộp thuế thực hiện đăng ký, kê khai và nộp thuế; niêm yết công khai bảng giá tại trụ sở cơ quan thuế và trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh; xác định, tính và quyết toán thuế tài nguyên năm 2025 theo quy định của Nhà nước và quy định tại Quyết định này.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, Chi cục Thuế khu vực XV, Kho bạc Nhà nước và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa căn cứ chức năng nhiệm vụ để phối hợp thực hiện quản lý thuế tài nguyên theo quy định.

4. Khi giá bán của các loại tài nguyên có biến động (tăng hoặc giảm) từ 20% trở lên hoặc có loại tài nguyên khác phát sinh, trên cơ sở đề xuất của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chi cục Thuế khu vực XV hoặc các sở, ngành, địa phương có liên quan thì Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Chi cục Thuế khu vực XV, Sở Nông nghiệp và Môi trường, các đơn vị có liên quan căn cứ giá giao dịch phổ biến trên thị trường hoặc giá bán tài nguyên đó trên thị trường để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung theo quy định.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 3 năm 2025 và thay thế Quyết định số 14/2024/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2024.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XV, Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực XV; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa; Thủ trưởng các đơn vị, doanh nghiệp và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Cục Quản lý Giá - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh Đồng Nai;
- Lưu VT, KTNS. (53b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Minh Dũng

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2.5./2025/QĐ-UBND ngày 18.. tháng 3....
năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

I. KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

Mã, nhóm loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						Khoáng sản không kim loại		
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	70.742
		II102				Đất sỏi phún phục vụ thi công đường giao thông, dân dụng, công nghiệp	m ³	70.742
	II2					Đá, sỏi		
		II202				Đá		
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	123.370
				II2020303		Đá cấp phối	m ³	202.954
				II2020304		Đá dăm các loại	m ³	217.912
				II2020307		Đá bụi, mặt đá	m ³	143.185
	II3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
		II302				Đá sản xuất xi măng		
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m ³	66.986
	II5					Cát		
		II501				Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m ³	80.000
		II502				Cát xây dựng		
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	360.550
				II5020202		Cát khai thác tuyển rửa trên bờ	m ³	360.550
	II7					Đất làm gạch, ngói (hoặc sét làm gạch, ngói)	m ³	150.000
	II24					Khoáng sản không kim loại khác		
		II2412				Đá phong hóa	m ³	60.000

II. NƯỚC THIÊN NHIÊN

Mã, nhóm loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
V						Nước thiên nhiên		
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201				Nước mặt	m ³	4.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)		
			V20201			Nước dưới đất (nước ngầm) phục vụ cho đô thị	m ³	9.000
			V20202			Nước dưới đất (nước ngầm) phục vụ cho nông thôn	m ³	6.100
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản)		
			V30301			Nước mặt	m ³	4.000
			V30302			Nước ngầm	m ³	7.000

Ghi chú: Mức giá các loại tài nguyên tại Phụ lục này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

